

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HS-ST
Ngày 21-7-2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trung Dũng

Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Đoàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đại Nghĩa

2. Ông Giàng A Khua

3. Ông Phạm Trung Hiếu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Trà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2020/TLST-HS ngày 03 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST - HS ngày 09 tháng 7 năm 2020, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Hoài T** sinh ngày 25 tháng 3 năm 1983 tại: thành phố YB, tỉnh Yên Bái; Nơi cư trú: Thôn BY, xã MB, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1961; chồng là Vũ Xuân Q1, sinh năm 1980 và có 2 con (con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2015); Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày 15- 7- 2019, hiện tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Việt T1 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Quang Vinh, Đoàn Luật sư tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Các bị hại:

1. Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1988; trú tại: Khu 8, xã CL, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

2. Nguyễn Đình L, sinh năm 1976; trú tại: Khu 4, xã VL, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1962; trú tại: Tổ dân phố số 2, thị trấn CP, huyện TY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

4. Nguyễn Đình T3, sinh năm 1969; trú tại: Xã ĐT, huyện KC, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

5. Lương Việt H1, sinh năm 1956; trú tại: Thôn 8, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

6. Vi Thị Thu H2, sinh năm 1993; trú tại: Thôn NB, xã KT, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

7. Hoàng Thị V, sinh năm 1971; trú tại: Thôn 2, xã YT, huyện B, tỉnh Yên Bái; có mặt.

8. Trần Xuân N, sinh năm 1963; trú tại: Xã Đ, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

9. Hoàng Thị B1, sinh năm 1963; trú tại: Thôn TM, xã MS, huyện B, tỉnh Yên Bái; có mặt.

10. Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1973; trú tại: Tổ CD, phường NC, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

11. Trần T B2, sinh năm 1955; trú tại: Thôn PH, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

12. Đỗ Hữu R, sinh năm 1957; trú tại: Thôn TP, xã TT, huyện VC, tỉnh Yên Bái; có mặt.

13. Trần Thị Hương G, sinh năm 1993; trú tại: Khu 8, xã ĐH, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

14. Hoàng Ngọc A, sinh năm 1993; trú tại: Thôn ĐQ, xã Q, huyện TY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

15. Lê Quang T2, sinh năm 1968; trú tại: Thôn ĐQ, xã Q, huyện TY, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

16. Phạm Hằng N2, sinh năm 1996; trú tại: Tổ 17, phường YN, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Bị hại đồng thời là nguyên đơn dân sự:

1. Trần Thị D, sinh năm 1973; trú tại: Tổ 44, phường YT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

2. Nguyễn Thị M, sinh năm 1971, trú tại: Thôn E, xã TH, huyện B, tỉnh Yên Bái; có mặt.

- Bị hại đồng thời là bị đơn dân sự:

1. Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm 1984; trú tại: Tổ 44, phường YN, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

2. Hà Thị Kim C, sinh năm 1967; trú tại: Tổ 2, phường HM, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

3. Nguyễn Duy I, sinh năm 1970; trú tại: Khu 3, xã ĐT, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

- Nguyên đơn dân sự:

1. Hà Thị M1, sinh năm 1973; trú tại: Tổ 2, phường HM, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có mặt.

2. Triệu Tài T3, sinh năm 1963; trú tại: Khu 4, xã QK, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

3. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1990; trú tại: Thôn ĐC, xã TM, huyện LY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

4. Vũ Thị T4, sinh năm 1995; trú tại: Thôn 13, xã BL, huyện ĐH, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

5. Bùi Tổng T5, sinh năm 1959; trú tại: Tổ 4, phường Z, thị xã NL, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

6. Lê Quang Đ2, sinh năm 1960; trú tại: Thôn 3, phường HM, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

7. Trương Thị Q2, sinh năm 1994; trú tại: Thôn 11 (Thôn KB), xã LG, huyện VY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

8. Trần Văn Đ3, sinh năm 1966; trú tại: Khu 8, xã CL, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

9. Dương Huy L1, sinh năm 1964; trú tại: Khu 4, xã LL, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

10. Nguyễn Quốc O, sinh năm 1964; trú tại: Khu 7, xã CL, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

11. Hoàng Văn X, sinh năm 1969; trú tại: Khu 8, xã CL, huyện HH; nay là Khu 1, xã XA, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; có mặt.

12. Lê Thị T X2, sinh năm 1964; trú tại: Khu 2, xã MT, huyện HH, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Thị M2, sinh năm 1990; trú tại: Tổ 2, phường W, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bùi Thị T6, sinh năm 1960; trú tại: Thôn 2, xã MQ, huyện TY, tỉnh Yên Bái; có mặt.

2. Bàn Thị X3, sinh năm 1982; trú tại: Thôn ND, xã YT, huyện B, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2019, bị cáo Nguyễn Thị Hoài T mặc dù không có chức năng tuyển dụng, điều chuyển cán bộ, công chức, không có khả năng xin việc, không quen biết với ai là lãnh đạo tỉnh Yên Bái, nhưng T đã nhiều lần nhận tiền và hồ sơ của nhiều người và hứa hẹn xin việc hoặc chuyển vùng công tác. Sau đó Nguyễn Thị Hoài T không xin việc, không xin chuyển vùng công tác cho trường hợp nào và đã sử dụng tiền đã nhận để trả nợ, chi tiêu cho bản thân. Cụ thể như sau:

1) Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm 1984, trú tại tổ 44, phường YN, thành phố YB, do có quen biết Nguyễn Thị Hoài T và tin tưởng T có khả năng xin việc, nên Q1 đã nhận tiền và hồ sơ của người khác để đưa cho T, gồm:

- Khoảng tháng 9/2015, Q1 nhận số tiền 80.000.000 đồng của chị Hà Thị M1, sinh năm 1973, trú tại tổ 2, phường HM, thành phố YB rồi đưa toàn bộ số tiền này cho Nguyễn Thị Hoài T, để nhờ T xin việc cho con trai của chị M1 là Trần Quang H3. T nhận số tiền này từ Q1, nhưng yêu cầu phải có 160.000.000 đồng để được vào biên chế và làm tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái. Tuy nhiên T không xin việc cho H3 mà chỉ xin cho H3 học việc tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái. T đã trả lại cho Q1 40.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 3/2016, Q1 nhận của ông Triệu Tài T3, sinh năm 1963, trú tại khu 4, xã QK, huyện HH, tỉnh Phú Thọ số tiền 160.000.000 đồng, rồi đưa toàn bộ số tiền này cho Nguyễn Thị Hoài T để nhờ xin cho con gái ông T3 là Triệu Thị H4, sinh năm 1990 và cháu ông T3 là Cao Tiến S2, sinh năm 1993 được vào biên chế và làm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái (Mỗi trường hợp là 80.000.000 đồng). Tuy nhiên T không xin việc cho H4 và S2 mà chỉ xin cho học việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái, và chưa trả lại tiền.

- Khoảng tháng 4/2016, Q1 đã nhận số tiền 80.000.000 đồng của Hà Thị O1, sinh năm 1984, trú tại thị trấn TU, tỉnh Lai Châu rồi đưa toàn bộ số tiền này cho Nguyễn Thị Hoài T để xin chuyển công tác cho O1 về Yên Bái, nhưng T không xin được cho O1 và đã trả đủ số tiền trên cho O1.

- Khoảng tháng 12/2016, Q1 nhận của chị Trần Thị D, sinh năm 1973, trú tại tổ 44 phường YT, thành phố YB số tiền 80.000.000 đồng và đưa cho Nguyễn Thị Hoài T để xin việc cho Trần Thị N3 (cháu chị D) được vào biên chế và làm tại Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái. Tuy nhiên T không xin được việc cho N3, mà chỉ xin cho N3 học việc tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái. T đã trả lại cho Q1 20.000.000 đồng, Q1 tự bỏ ra 10.000.000 đồng để trả lại cho N3 tổng số 30.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 3/2017, Q1 nhận của chị Nguyễn Thị M (Tuất) sinh năm 1971, trú tại xã TH, huyện B số tiền 85.000.000 đồng đưa toàn bộ cho Nguyễn Thị Hoài T để xin cho con gái chị M (Tuất) là Ngô Thị Thanh Th được vào biên chế và làm tại Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái. T không xin được việc cho Th và cũng không trả tiền cho Q1.

- Khoảng tháng 9/2018, Q1 nhận của Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1990, trú tại xã TM, huyện LY, đang là giáo viên tại xã BM, huyện F số tiền 110.000.000 đồng, rồi đưa toàn bộ cho Nguyễn Thị Hoài T để xin chuyển công tác cho Đ1 từ huyện F về huyện LY. T không xin chuyển công tác và không trả lại tiền cho Đ1. Q1 đã tự bỏ tiền ra trả lại cho Đ1 30.000.000 đồng.

Tổng số tiền Nguyễn Thị Như Q1 đã nhận và đưa cho Nguyễn Thị Hoài T là 595.000.000 đồng; T nhận trực tiếp của bà Nguyễn Thị M số tiền 25.000.000 đồng. Q1 đã bị mất giấy biên nhận 25.000.000 đồng, chỉ còn các giấy tờ thể hiện T nhận của Q1 570.000.000 đồng; T đã trả cho Q1 140.000.000 đồng.

2) Khoảng tháng 10/2017, chị Nguyễn Thị M (Tuất) sau khi đưa tiền cho Nguyễn Thị Như Q1, còn đưa trực tiếp cho Nguyễn Thị Hoài T 25.000.000 đồng để xin cho con gái chị M là Ngô Thị Thanh Th được nhanh vào biên chế tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái và làm chứng chỉ hành nghề. Tuy nhiên, T không xin được việc cho Th mà chỉ xin làm học việc tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái và cũng chưa trả lại tiền cho chị M.

3) Hà Thị Kim C sinh năm 1967, trú tại: tổ 2, phường HM, thành phố YB thông qua sự giới thiệu của Nguyễn Thị Như Q1 đã quen biết và tin tưởng Nguyễn Thị Hoài T có khả năng xin việc. Bản thân C đã đưa tiền cho T và nhận tiền, hồ sơ của người khác để đưa cho T nhờ xin việc; gồm có:

- Khoảng đầu tháng 12/2015, Hà Thị Kim C gặp Nguyễn Thị Hoài T để nhờ xin việc cho Cát Ánh T7, là con gái của C. T hứa hẹn xin cho T7 vào làm kế toán tại trường tiểu học LT, nên từ tháng 12/2015 C đã nhiều lần đưa cho T tổng số tiền 200.000.000 đồng.

- Cũng trong năm 2015, Hà Thị Kim C nhận của Hà Thị M1 số tiền 80.000.000 đồng, C đã đưa số tiền này cho T để đủ 160.000.000 đồng xin việc cho con chị M1 là Trần Quang H3 (Cùng trong vụ việc này, M1 đã đưa cho Nguyễn Thị Như Q1 80.000.000 đồng). T không xin được việc cho H3 và cũng chưa trả tiền cho C.

- Khoảng cuối năm 2015, Hà Thị Kim C nhờ T xin cho Lại Thị Hải H5 sinh năm 1991 và Vương Thị Thu H6, sinh năm 1995 vào biên chế, làm việc tại Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái, C đã tự ứng số tiền 200.000.000 đồng để đưa cho T xin việc cho H5 và H6 (Mỗi trường hợp 100.000.000 đồng). T không xin việc cho H5 và H6 mà chỉ xin cho học việc tại bệnh viện Sản nhi; T đã trả lại C 200.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 4/2016, Hà Thị Kim C nhận 160.000.000 đồng và hồ sơ của Vũ Thị T4, sinh năm 1995, trú tại xã BL, huyện ĐH, tỉnh Phú Thọ. C đưa

toàn bộ số tiền và hồ sơ cho T để nhờ xin cho T4 vào biên chế, làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái. T không xin việc cho T4 mà chỉ xin cho T4 học việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái; T đã trả cho C 100.000.000 đồng; C tự bỏ tiền của mình 60.000.000 đồng để trả cho T4 tổng số tiền 160.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 9/2016 Hà Thị Kim C nhận của ông Bùi Tổng T5, sinh năm 1959, trú tại phường Z, thị xã NL số tiền 200.000.000 đồng, đưa toàn bộ số tiền này cho T để nhờ xin cho con trai ông Trường là Bùi Đức D3, sinh năm 1994, vào biên chế, làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái. T không xin việc cho D3 mà chỉ xin học việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái; T chưa trả lại tiền cho ông T5.

- Khoảng tháng 11/2017, Hà Thị Kim C nhận của ông Lê Quang Đ2, sinh năm 1960, trú tại tổ 3, phường HM, thành phố YB số tiền 160.000.000 đồng đưa toàn bộ số tiền này cho T để nhờ T xin chuyển công tác cho con ông Đạo là Lê Thị T8, sinh năm 1986 đang là giáo viên tại huyện VC ra thành phố YB. Nhưng T không xin chuyển công tác được cho T8. C đã tự bỏ tiền của mình ra trả cho ông Đ2 số tiền 160.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 9 năm 2018, Hà Thị Kim C nhận hồ sơ và 30.000.000 đồng của Trương Thị Q2, sinh năm 1994, trú tại thôn 11, xã LG, huyện VY đưa toàn bộ cho T để xin cho Q2 thi đỗ công chức trong ngành giáo dục. Khi Q2 không thi đỗ công chức thì T đã trả lại tiền cho C và C đã trả lại tiền cho Q2.

Tổng số tiền Hà Thị Kim C đã chuyển cho Nguyễn Thị Hoài T là 1.030.000.000 đồng, T đã trả lại cho C 330.000.000 đồng. Đến nay C và T thống nhất T còn phải trả cho C số tiền 500.000.000 đồng.

4) Khoảng tháng 8/2017, chị Trần Thị D, sinh năm 1973, trú tại tổ 44, phường YT, thành phố YB đã nhận của chị Hán Thị A1 công tác tại Chi cục Thuế huyện B số tiền 100.000.000 đồng và đưa toàn bộ cho Nguyễn Thị Hoài T để xin cho Nguyễn Thị Thu H7, sinh năm 1986, trú tại tổ 16, phường W, thành phố YB vào làm kế toán ở Trường Cao đẳng y tế Yên Bái. Sau đó T đã trả lại cho D 50.000.000 đồng; D đã trả lại cho H7 50.000.000 đồng.

5) Khoảng tháng 6/2018, Nguyễn Thị Hoài T quen biết với anh Nguyễn Duy I sinh năm 1970, trú tại khu 3, xã ĐT, huyện HH, tỉnh Phú Thọ và tự giới thiệu là người nhà của lãnh đạo tỉnh Yên Bái đang có 02 chỉ tiêu xét biên chế vào Bệnh viện 500 giường tỉnh Yên Bái, mỗi suất 150.000.000 đồng làm thử việc 02 tháng sẽ có quyết định và 02 suất vào làm soát vé đường cao tốc, anh I tin tưởng nên đã giới thiệu với bạn bè, người quen rồi nhận tiền và hồ sơ đưa cho T trong thời gian từ tháng 7/2018 đến tháng 10/2018, cụ thể:

- Khoảng tháng 7/2018, Nguyễn Duy I nhận của ông Trần Văn Đ3, sinh năm 1966, trú tại khu 8, CL, HH, Phú Thọ số tiền 100.000.000 đồng, rồi đưa toàn bộ số tiền này cho T để nhờ xin việc cho Trần Thị Thu Gi2, sinh năm 1995 vào biên chế, làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái. Tuy nhiên T không xin việc cho G2 mà chỉ xin cho G2 học việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái và không trả lại tiền; I đã tự bỏ tiền của mình ra trả lại cho ông Đ3 70.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 7/2018, Nguyễn Duy I nhận của ông Dương Huy L1, sinh năm 1964, trú tại khu 4, LL, HH, Phú Thọ số tiền 150.000.000 đồng đưa cho T nhờ xin việc cho con trai, con gái ông Lượng là Dương Tùng L3, sinh năm 1989 vào làm tại trạm thu phí đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai với giá 50.000.000 đồng và Dương Hồng V3 sinh năm 1993 vào làm tại Phòng Tài nguyên môi trường huyện B, tỉnh Yên Bái với giá 100.000.000 đồng. T không xin việc cho L3 và V3 mà chỉ xin cho V3 học việc tại Phòng Tài nguyên môi trường huyện B và không trả lại tiền. I đã tự bỏ tiền của mình ra trả lại cho ông L1 số tiền 90.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 9/ 2018, Nguyễn Duy I nhận của ông Nguyễn Quốc O, sinh năm 1964, trú tại khu 7, xã CL, huyện HH, Phú Thọ số tiền 130.000.000 đồng, I đưa cho T 100.000.000 đồng để xin cho Nguyễn Quang H8, sinh năm 1994 vào làm tại trường chuyên Nguyễn Tất Thành, tỉnh Yên Bái, I giữ lại 30.000.000 đồng để khi nào T xin được việc sẽ đưa nốt. Tuy nhiên T không xin việc cho H8 và đã trả lại I 20.000.000 đồng. I đã trả lại ông O 110.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 10/2018, Nguyễn Duy I nhận của ông Hoàng Văn X, sinh năm 1965, trú tại khu 8, xã CL, huyện HH, Phú Thọ số tiền 100.000.000 đồng, đưa toàn bộ số tiền cho T để nhờ xin cho con gái ông X là Hoàng Thị O2, sinh năm 1996 vào làm việc tại Phòng Nội vụ huyện B. Tuy nhiên T không xin việc cho O2 và cũng không trả lại tiền, I đã tự bỏ tiền của mình ra trả lại cho ông X số tiền 50.000.000 đồng.

- Khoảng tháng 10/2018, Nguyễn Duy I nhận số tiền 20.000.000 đồng của bà Lê Thị T X2, sinh năm 1964, trú tại khu 2, xã MT, huyện HH, Phú Thọ, I tự bỏ ra 50.000.000 đồng đưa cho T để nhờ xin việc cho con trai bà X2 là Vũ Văn D4, sinh năm 1996 vào làm việc tại Trung tâm y tế huyện B. T không xin việc cho D4 và cũng không trả lại tiền, I đã tự bỏ tiền của mình ra trả lại cho bà X2 số tiền 12.000.000 đồng.

Tổng số tiền Nguyễn Duy I đã đưa cho Nguyễn Thị Hoài T là 520.000.000 đồng. T đã trả lại cho Việt được 20.000.000 đồng.

6) Vào khoảng tháng 7/2018 chị Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1988, trú tại khu 8, xã CL, huyện HH, Phú Thọ, đã đưa cho Nguyễn Thị Hoài T 100.000.000 đồng, để nhờ T xin vào biên chế tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái. T không xin việc cho T2 mà chỉ xin cho học việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái, và cũng không trả lại tiền cho chị T2.

7) Khoảng tháng 7/2018, anh Nguyễn Đình L, sinh năm 1976, trú tại khu 4, xã VL, huyện HH, Phú Thọ đưa cho Nguyễn Thị Hoài T số tiền 50.000.000 đồng có sự chứng kiến của Nguyễn Duy I, để nhờ T xin cho con gái L là Nguyễn Thị T9 vào làm tại Trạm thu phí đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, nhưng T không xin việc cho T9 và không trả lại tiền cho anh L.

8) Tháng 10/2016, ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962, trú tại thị trấn CP, huyện TY đã đưa cho Nguyễn Thị Hoài T tổng số tiền 150.000.000 đồng, nhờ xin cho con gái của ông H là Nguyễn Thị Tuyết H9 vào dạy học tại thành phố YB hoặc huyện TY. T không xin việc cho H9 và cũng không trả lại tiền.

9) Khoảng tháng 4/2017, anh Nguyễn Đình T3, sinh năm 1969, trú tại xã ĐT, huyện KC, tỉnh Hưng Yên nhờ Nguyễn Thị Hoài T xin cho con của mình là Nguyễn Xuân V4, sinh năm 1994, vào Bệnh viện Sản nhi tỉnh Yên Bái, T nhận của anh T3 150.000.000 đồng. T không xin việc cho V4 mà chỉ xin cho học việc tại Bệnh viện Sản Nhi và cũng không trả lại tiền cho anh T3.

10) Tháng 7/2017, ông Lương Việt H1, sinh năm 1956, trú tại xã MQ, huyện TY đưa cho Nguyễn Thị Hoài T số tiền 100.000.000 đồng để xin việc cho con dâu của ông Hà là Nguyễn Hồng H10, sinh năm 1993 đang công tác tại trường mầm non xã PDT, huyện VY, chuyển công tác về huyện TY, Yên Bái. T không xin chuyển được, ông H1 đòi lại tiền, T mới trả lại ông H1 7.000.000 đồng.

11) Tháng 12/2017, Nguyễn Thị Hoài T đã nhận của Vi Thị Thu H2, sinh năm 1993, trú tại xã KT, huyện LY số tiền 160.000.000 đồng và để xin cho H2 làm giáo viên tại một trường ở thành phố YB, nhưng T không xin được việc cho H2 và không trả lại tiền cho H2.

12) Từ tháng 1/2018 đến tháng 2/2019, Nguyễn Thị Hoài T nhận của bà Hoàng Thị V, sinh năm 1971, trú tại thôn 2, xã YT, huyện B tổng số tiền 200.000.000 đồng để xin biên chế giáo viên trường mầm non Thực Hành cho Hà Thị H11, sinh năm 1992. T không xin việc cho H11 và cũng không trả lại tiền. Đến ngày 23/4/2019 T và V đã thống nhất viết giấy vay tiền để chốt nợ số tiền V đưa cho T và tính lãi tổng số là 215.000.000 đồng.

13) Khoảng tháng 4/2018, Nguyễn Thị Hoài T nhận của ông Trần Xuân N, sinh năm 1963, trú tại xã Đ, huyện SL, tỉnh Vĩnh Phúc 140.000.000 đồng để xin cho con gái ông N là Trần Thị Thanh T10, sinh năm 1992, thi đỗ công chức trong ngành giáo dục huyện TY, tỉnh Yên Bái. T không xin cho T10 thi đỗ công chức và không trả lại tiền.

14) Tháng 8/2018, Nguyễn Thị Hoài T nhận của bà Hoàng Thị B1, sinh năm 1963, trú tại thôn TM, xã MS, huyện B số tiền 80.000.000 đồng để xin cho Đoàn Thị Thanh T11, đang là giáo viên mầm non huyện VY, chuyển công tác về dạy mầm non tại xã MS huyện B. T không xin việc cho T11 và không trả lại tiền cho bà B1.

15) Tháng 3/2019, Nguyễn Thị Hoài T nhận của anh Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1973, trú tại tổ dân phố CĐ, phường NC, thành phố YB số tiền 180.000.000 đồng và hứa xin chuyển công tác cho cháu anh N1 là Nguyễn Phi H12, sinh năm 1990 từ trung tâm y tế thị xã NL sang Bệnh viện đa khoa khu vực NL. T không xin việc cho H12 và không trả tiền cho anh N1.

16) Khoảng tháng 3/2019, Nguyễn Thị Hoài T có quen ông Trần Thanh B2, sinh năm 1955, trú tại xã BD, huyện TY, ông B2 nhờ T xin cho con gái là Trần Thị M2, sinh năm 1990, vào ngành giáo dục tại tỉnh Yên Bái, T nhận của ông B2 165.000.000 đồng và hứa xin cho M2 vào ngành giáo dục nhưng T không xin cho M2 và không trả lại số tiền trên.

17) Khoảng tháng 3/2019, T nhận của ông Đỗ Hữu R, sinh năm 1957, trú tại xã TT, huyện VC, tổng số tiền 200.000.000 đồng và hứa xin cho cháu của ông R là Hoàng Thị Ngọc H13 vào biên chế một trường tiểu học của huyện VC. T không xin cho H13 nên ông R đòi lại tiền, T đã trả cho ông R 65.000.000 đồng, còn lại chưa trả là: 135.0000.000 đồng.

18) Tháng 5/2019, Nguyễn Thị Hoài T nhận của chị Trần Thị Hương G, sinh năm 1993, trú tại xã ĐH, huyện HH, tỉnh Phú Thọ tổng số tiền 190.000.000 đồng và hứa xin cho G vào biên chế dạy học tại trường tiểu học Nguyễn Thái Học, thành phố YB, do G nhiều lần đòi lại tiền, T đã trả lại cho G 10.000.000 đồng.

19) Năm 2018, Nguyễn Thị Hoài T nhận của Hoàng Ngọc A, sinh năm 1993, trú tại Thôn ĐQ, xã Q, huyện TY số tiền 40.000.000 đồng để xin cho A vào làm nhân viên thu phí đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Nhưng do không xin được việc nên T đã trả lại số tiền 40.000.000 đồng cho Hoàng Ngọc A.

20) Năm 2018, Nguyễn Thị Hoài T nhận của ông Lê Quang T2, sinh năm 1968, trú tại Thôn ĐQ, xã Q huyện TY số tiền 60.000.000 đồng để xin cho con gái ông Tiếp là Lê Thị Ánh G3, sinh năm 1997 vào làm nhân viên thu phí đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Do không xin được việc T đã trả lại cho ông T2 số tiền 60.000.000 đồng.

21) Năm 2018, Nguyễn Thị Hoài T nhận của Phạm Hằng N2, sinh năm 1996, trú tại tổ 17 phường YN, thành phố YB số tiền 100.000.000 đồng để xin cho N2 biên chế ở Bệnh viện tỉnh Yên Bái. Nhưng do không xin được việc nên T đã trả lại chị N2 số tiền 100.000.000 đồng.

Quá trình nhận tiền để lừa xin việc và chuyển công tác, T chỉ viết giấy biên nhận vay tiền và nhận tiền làm nhiều lần từ các bị hại. Ngoài ra, để tạo lòng tin cho gia đình các bị hại, T còn liên hệ qua mạng xã hội facebook đặt làm giả danh sách xét duyệt công chức năm 2018 và danh sách xét duyệt đặc cách viên chức vào làm việc tại các trường thuộc Sở giáo dục. Các danh sách này có chữ ký lãnh đạo và con dấu đỏ của UBND tỉnh Yên Bái, chữ ký lãnh đạo và con dấu đỏ của Sở Y tế tỉnh Yên Bái.

Tổng số tiền Nguyễn Thị Hoài T đã chiếm đoạt của các bị hại là 4.310.000.000 đồng, số tiền T đã trả lại cho các bị hại là 822.000.000 đồng. Bị hại và người liên quan thống nhất yêu cầu T bồi thường tổng số tiền 3.303.000.000 đồng.

Về việc sử dụng số tiền chiếm đoạt được, Nguyễn Thị Hoài T khai đã dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Bản Cáo trạng số: 26A/CT-VKS-P2 ngày 02 tháng 7 năm 2020, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái truy tố Nguyễn Thị Hoài T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Hoài T khai nhận toàn bộ hành vi như nội dung bản cáo trạng truy tố, bị cáo thừa nhận đã dùng đã đưa ra những thông tin

không đúng sự thật như bản thân có quen biết nhiều lãnh đạo của tỉnh Yên Bái, có khả năng xin việc, xin chuyển vùng công tác để chiếm đoạt tiền của nhiều người với tổng số tiền là 4.310.000.000 đồng, T đã trả lại cho các bị hại là 822.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự và bị đơn dân sự đã thống nhất về trách nhiệm dân sự và bồi thường thiệt hại, đề nghị Tòa án công nhận.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội tại phiên tòa và giữ nguyên toàn bộ quyết định truy tố:

- Đề nghị tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hoài T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hoài T từ 18 năm đến 19 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Đề nghị giải quyết trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo nhất trí với tội danh và điều luật truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục được một phần thiệt hại; bản thân bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hoài T từ 16 năm đến 17 năm tù.

Bị cáo Nguyễn Thị Hoài T không có ý kiến bào chữa bổ sung và cũng không có ý kiến tranh luận gì. Khi được nói lời sau cùng, bị cáo trình bày ân hận về hành vi phạm tội của mình và xin được khoan hồng để giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo Nguyễn Thị Hoài T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, từ đó đủ cơ sở kết luận: Từ năm 2015 đến năm 2019, do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên Nguyễn Thị Hoài T, đã nảy sinh ý định lừa đảo

chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức tìm việc làm, xin vào biên chế trong cơ quan nhà nước, xin chuyển vùng công tác. Bị cáo T đã đưa ra những thông tin không đúng sự thật như bản thân có quen biết nhiều lãnh đạo của tỉnh Yên Bái, có khả năng xin việc, xin chuyển vùng công tác để chiếm đoạt tiền của nhiều người, gồm có:

- Chiếm đoạt của Nguyễn Thị Như Q1: 595.000.000 đồng; bị cáo đã trả được 140.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Nguyễn Thị M: 25.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Hà Thị Kim C: 1.030.000.000 đồng; bị cáo đã trả được 330.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của Trần Thị D: 100.000.000 đồng; bị cáo đã trả được: 50.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Nguyễn Duy I: 520.000.000 đồng; bị cáo đã trả được 20.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Nguyễn Thị Kim T2: 100.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Nguyễn Đình L: 50.000.000 đồng
- Chiếm đoạt của Nguyễn Văn H: 150.000.000 đồng
- Chiếm đoạt của Nguyễn Đình T3: 150.000.000 đồng
- Chiếm đoạt của Lương Việt H1: 100.000.000 đồng; bị cáo đã trả được: 7.000.000 đồng
- Chiếm đoạt của Vi Thị Thu H2: 160.000.000 đồng
- Chiếm đoạt của Hoàng Thị V: 200.000.000 đồng
- Chiếm đoạt của Trần Xuân N: 140.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Hoàng Thị B1: 80.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Nguyễn Ngọc N1: 180.000.000 đồng
- Chiếm đoạt của Trần Thanh B2: 165.000.000 đồng;
- Chiếm đoạt của Đỗ Hữu R: 200.000.000 đồng; Bị cáo đã trả được 65.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của Trần Thị Hương G: 190.000.000 đồng; Bị cáo đã trả được 10.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của Hoàng Ngọc A: 40.000.000 đồng; bị cáo đã trả lại 40.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của Lê Quang T2: 60.000.000 đồng; bị cáo đã trả lại 60.000.000 đồng.
- Chiếm đoạt của Phạm Hằng N2: 100.000.000 đồng; bị cáo đã trả lại 100.000.000 đồng.

Hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản mà bị cáo Nguyễn Thị Hoài T thực hiện đã chiếm đoạt được tổng số tiền 4.310.000.000 đồng. Hành vi đó đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó Cáo trạng của Viện kiểm sát và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Bị cáo đã lợi dụng nhu cầu tìm việc làm, xin vào biên chế cơ quan nhà nước, chuyển vùng công tác để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền lớn của nhiều người. Hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác, mà còn gây dư luận xấu đối với công tác tuyển dụng, bố trí, điều động cán bộ trong các cơ quan Nhà nước, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân nên cần thiết phải xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

[4] Về nhân thân của bị cáo T là người chưa có tiền án tiền sự; quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã khắc phục được một phần hậu quả, trả lại cho các bị hại được số tiền 822.000.000 đồng, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hoài T với mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian dài để cải tạo, giáo dục bị cáo, góp phần răn đe, phòng ngừa chung. Xét bị cáo không có tài sản để thi hành án nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị cáo T và các bị hại đã thống nhất về trách nhiệm dân sự như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị Hoài T có trách nhiệm trả các khoản tiền sau:

- Trả cho Nguyễn Thị Như Q1: 430.000.000 đồng;
- Trả cho của Nguyễn Thị M: 25.000.000 đồng;
- Trả cho Hà Thị Kim C: 500.000.000 đồng;
- Trả cho Trần Thị D: 50.000.000 đồng;
- Trả cho Nguyễn Duy I: 500.000.000 đồng;
- Trả cho Nguyễn Thị Kim T2: 100.000.000 đồng;
- Trả cho Nguyễn Đình L: 50.000.000 đồng;
- Trả cho Nguyễn Văn H: 150.000.000 đồng;
- Trả cho Nguyễn Đình T3: 150.000.000 đồng;
- Trả cho Lương Việt H1: 93.000.000 đồng;

- Trả cho Vi Thị Thu H2: 160.000.000 đồng;
- Trả cho Hoàng Thị V: 215.000.000 đồng;
- Trả cho Trần Xuân N: 140.000.000 đồng;
- Trả cho Hoàng Thị B1: 80.000.000 đồng;
- Trả cho Nguyễn Ngọc N1: 180.000.000 đồng;
- Trả cho Trần Thanh B2: 165.000.000 đồng;
- Trả cho Đỗ Hữu R: 135.000.000 đồng;
- Trả cho Trần Thị Hương G: 180.000.000 đồng;

Công nhận thỏa thuận về trách nhiệm dân sự giữa nguyên đơn dân sự và bị đơn dân sự như sau:

- Nguyễn Thị Như Q1 có trách nhiệm hoàn trả cho Hà Thị M1 25.000.000 đồng; trả cho Triệu Tài T3 160.000.000 đồng; trả cho Trần Thị D 50.000.000 đồng; trả cho Nguyễn Thị M (Tuất) 85.000.000 đồng; trả cho Nguyễn Văn Đ1: 80.000.000 đồng.

- Hà Thị Kim C có trách nhiệm hoàn trả cho Bùi Tổng T5 200.000.000 đồng; trả cho Hà Thị M1 80.000.000 đồng.

- Nguyễn Duy I có trách nhiệm hoàn trả cho Trần Văn Đ3 30.000.000 đồng; trả cho Dương Huy L1 60.000.000 đồng; trả cho Hoàng Văn X 44.000.000 đồng; trả cho Lê Thị Thanh X2 8.000.000 đồng.

Xét những nội dung về trách nhiệm dân sự đã được thỏa thuận thống nhất giữa bị cáo, bị hại và các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử quyết định giải quyết trách nhiệm dân sự theo những nội dung đã thống nhất ở trên.

[7] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra có thu giữ của bị cáo T: 01(một) chiếc máy điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG (Galaxy C9 pro); Sim điện thoại có số thuê bao: 0989205983. Xét đây là tài sản cá nhân nên được trả lại cho bị cáo T.

[8] Quá trình khám xét, Cơ quan điều tra đã thu giữ nhiều bộ hồ sơ xin việc, trong đó có hồ sơ của Đỗ Thị T12, sinh năm 1980, trú tại thị trấn TĐ, huyện TĐ, tỉnh Lai Châu; Hoàng Thị H14, sinh năm 1990, trú tại thị trấn B, huyện B; Trần Thu H15 sinh năm 1989, trú tại phường NP, thành phố YB; Lê Thu H16, sinh năm 1995, trú tại xã TBL, huyện VC; Nguyễn Văn M4, sinh năm 1995, trú tại xã VL, huyện B; Phạm Thị Minh N4, sinh năm 1995, trú tại thị trấn B, huyện B; Khuất Thị D5, sinh năm 1993, trú tại xã QM, huyện TY; Nguyễn Hữu Tùng L4, sinh năm 1992, trú tại thị trấn MA, huyện VY; Đặng Hồng N5, sinh năm 1994, trú tại phường HH, thành phố YB; Hà Thị Thiên N6, sinh năm 1995 và Hoàng Trung C1 sinh năm 1992 cùng trú tại xã LT, huyện TY. Các trường hợp này đều trình bày chỉ đưa hồ sơ cho bị cáo T để xin việc nhưng chưa đưa tiền.

Đối với hồ sơ, tài liệu của Hoàng Văn T13, sinh năm 1996, trú tại xã YT, huyện B; Vũ Thị Thanh H17, sinh năm 1990, trú tại xã MB, thành phố YB; Vũ Tuấn N7, sinh năm 1999, trú tại xã BH, huyện TY và Nguyễn Thị L5, sinh năm 1985, trú tại xã ST, huyện VC. Quá trình điều tra, bị cáo T khai báo đó là những hồ sơ xin vào làm ở bảo hiểm Manulife nơi T làm việc và không phải mất tiền, nên không đặt ra vấn đề xử lý.

[9] Quá trình nhận tiền để lừa xin việc và chuyển công tác, Bị cáo T có hành vi sử dụng các hình ảnh văn bản có chữ ký lãnh đạo và dấu đỏ của UBND tỉnh Yên Bái và của Sở Y tế tỉnh Yên Bái. Tuy nhiên, đây là các hình ảnh trên mạng xã hội, không có tài liệu gốc để giám định, kết luận nên không đủ căn cứ để xem xét xử lý đối với Nguyễn Thị Hoài T về tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

[10] Đối với Nguyễn Thị Như Q1, Hà Thị Kim C, Nguyễn Duy I, Bùi Thị T6, Trần Thị D, Bàn Thị X3 và Lê Văn L6 có hành vi giới thiệu, đứng ra nhận tiền cùng hồ sơ rồi cho Nguyễn Thị Hoài T để nhờ T xin việc. Tuy nhiên những người này không biết T lừa đảo và cũng không có mục đích chiếm đoạt tài sản nên không xem xét xử lý về hình sự.

[11] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Hoài T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hoài T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hoài T 17 (Mười bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam 15 tháng 7 năm 2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự,

2.1. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hoài T có nghĩa vụ trả các khoản tiền sau:

- Trả cho Nguyễn Thị Như Q1: 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng);
- Trả cho của Nguyễn Thị M (Tuất) 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng);
- Trả cho Hà Thị Kim C 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);
- Trả cho Trần Thị D 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);
- Trả cho Nguyễn Duy I 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);
- Trả cho Nguyễn Thị Kim T2 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);

- Trả cho Nguyễn Đình L 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);
- Trả cho Nguyễn Văn H 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng);
- Trả cho Nguyễn Đình T3 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng);
- Trả cho Lương Việt H1 93.000.000đ (Chín mươi ba triệu đồng)
- Trả cho Vi Thị Thu H2 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng);
- Trả cho Hoàng Thị V 215.000.000đ (Hai trăm mười lăm triệu đồng)
- Trả cho Trần Xuân N 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng);
- Trả cho Hoàng Thị B1 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng);
- Trả cho Nguyễn Ngọc N1 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng);
- Trả cho Trần Thanh B2 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng);
- Trả cho Đỗ Hữu R 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng);
- Trả cho Trần Thị Hương G 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

2.2. Chị Nguyễn Thị Như Q1 có trách nhiệm hoàn trả các khoản tiền sau:

- Trả cho Hà Thị M1 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng);
- Trả cho Triệu Tài T3 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng);
- Trả cho Trần Thị D 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);
- Trả cho Nguyễn Thị M (Tuất) 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng);
- Trả cho Nguyễn Văn Đ1: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

2.3. Chị Hà Thị Kim C có trách nhiệm hoàn trả các khoản tiền sau:

- Trả cho Bùi Tổng T5 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng);
- Trả cho Hà Thị M1 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

2.4. Anh Nguyễn Duy I có trách nhiệm hoàn trả các khoản tiền sau:

- Trả cho Trần Văn Đ3 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);
- Trả cho Dương Huy L1 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng);
- Trả cho Hoàng Văn X 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng);
- Trả cho Lê Thị Thanh X2 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Hoài T: 01(một) chiếc máy điện thoại di động

nhãn hiệu SAMSUNG (Galaxy C9 pro) màu đồng, mặt kính màn hình màu trắng bị nứt vỡ; số IMEI 1: 357160082180572; IMEI 2: 357161082180570, Sim điện thoại có số thuê bao: 0989205983 lắp tại khe sim 1.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Bị cáo Nguyễn Thị Hoài T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng).

5. Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án; Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự có quyền kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ GDKT 1- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Công an tỉnh Yên Bái;
- Sở tư pháp tỉnh Yên Bái ;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- Phòng KTNV&THA;
- Bị cáo (Trại tạm giam);
- Người bào chữa;
- Bị hại; đương sự;
- Người có QL&NV liên quan;
- Lưu: HS(2), TA, tiểu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng